TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2017/KDTM-PT
Ngày: 25-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Chế

Bà Trần Minh Phương

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng*:** Ông Phạm Duy Hiển - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2017/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 639/2017/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 707/2017/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 8 năm 2017, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 770/TB-TA ngày 11 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Công ty B), địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà C, Số 12, đường D, phường E, quận G, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Bá H, chức vụ: Phó Tổng giám đốc thứ nhất và bà Trần Thị Hồng I, chức vụ: Phó Phòng Marketing (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2016 và ngày 19/4/2016) của Công ty B; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Ngọc K - Luật sư Công ty Luật TNHH L; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty M), địa chỉ: Lô đất CN 5.5A, Khu công nghiệp N, phường O, quận A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Việt P, chức vụ: Phó Tổng giám đốc (được ủy quyền theo Quyết định số 180 ngày 36-5-2017); có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Q - Luật sư Công ty Luật TNHH R; có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn là Công ty Cổ phần B, bị đơn là Công ty Cổ phần M.

4. Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tóm tắt nội dung, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

1.1. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Công ty B là chủ đầu tư Khu công nghiệp N theo Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp, có chức năng đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N.

Công ty Cổ phần S, trụ sở chính tại Số 2 T, phường U, quận V, Hà Nội) được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đầu tư số: 02221 000022 ngày 04/12/2008 thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất X cung cấp nguyên liệu cho ngành dệt với công suất 175.000 tấn/năm. Địa điểm thực hiện dự án tại: Lô đất CN 5.5A Khu công nghiệp N, thuộc Khu kinh tế Y, thành phố Hải Phòng. Ngày 20/11/2009, Công ty Cổ phần S đổi tên thành Công ty Cổ phần M, đăng ký trụ sở chính tại: Lô CN 5.5A, KCN N, phường O, quận A, thành phố Hải Phòng và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, có mã số doanh nghiệp: A', đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 24/5/2010;

Giữa Công ty B và Công ty M có ký các hợp đồng sau:

1.1.1. Hợp đồng thuê đất số DVIZJSC-PVTEX.059.2009.MKG.LLC ngày 16/5/2009 và Bản bổ sung số 1 ngày 05/8/2009 và Bản bổ sung số 2 ngày 24/5/2010 (sau đây viết tắt là Hợp đồng thuê đất) với nội dung:

Công ty B đồng ý để Công ty M thuê diện tích 15 ha có ký hiệu CN5.5A; mục đích: xây dựng và vận hành nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester; thời hạn thuê đến ngày 23/6/2058; tiền thuê là 55 USD/m^2, chưa bao gồm thuế GTGT; tổng giá trị hợp đồng là 8.250.000 USD; đặt cọc 1.282.500 USD; thanh toán tạm ứng 45% giá trị hợp đồng tương đương 3.712.500 USD; số tiền còn phải thanh toán là 2.430.000 USD được thanh toán: đợt 2 chậm nhất ngày 31/5/2009 là 825.000 USD, đợt 3 chậm nhất ngày 31/7/2009 là 825.000 USD, đợt 4 là 825.000 USD, đợt 5 chậm nhất ngày 21/5/2010 là 412.500 USD, đợt 6 chậm nhất ngày 11/6/2011 là

1.237.500 USD, đợt 7 chậm nhất ngày 11/12/2011; sau 15 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán nếu không thực hiện thì phải chịu lãi chậm trả với lãi suất 18%/ năm; cách thức thanh toán thực hiện bằng séc hoặc điện chuyển tiền vào tài khoản của bên cho thuê quy định tại yêu cầu thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản do Vietcombank chi nhánh Hải Phòng công bố vào ngày thực hiện thanh toán. Ngoài ra hợp đồng còn quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên, cách thức thanh toán...

Thực hiện hợp đồng, Công ty M còn nợ Công ty B số tiền còn lại bằng 5% giá trị Hợp đồng của đợt thanh toán lần thứ 7 theo thỏa thuận tại Điều 2.4.7 của Hợp đồng là 9.349.312.500 đồng (tương đương với 412.500,00 USD theo tỷ giá: 22.665 VND/USD của Vietcombank ngày 17/04/2017). Sau ngày thanh toán cuối cùng của đợt 7 là ngày 26/12/2011, Công ty M không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên.

1.1.2. Hợp đồng nguyên tắc Cung cấp Dịch vụ và Tiện ích số DVIZJSC-PVTEX.060.2009.MKG.USA ngày 16/5/2009 (sau đây viết tắt là Hợp đồng nguyên tắc Cung cấp Dịch vụ và Tiện ích) với nội dung:

Công ty B sẽ cung cấp các dịch vụ khu công nghiệp cho Công ty M; tiền dịch vụ được tính sau 25 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng là ngày 16/6/2011, đơn giá: 0,03 USD/m^2/tháng x 150.000m^2 (chưa bao gồm thuế GTGT). Hai bên thống nhất tỷ giá USD/VND được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xuất hóa đơn. Với những kỳ chưa xuất hóa đơn, tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày xét xử 18/4/2017 đang được áp dụng (1 USD = 22.253 đồng). Ngoài ra hợp đồng còn quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên, cách thức thanh toán...

Thực hiện hợp đồng, Công ty M đã thanh toán 02 kỳ bằng đồng Việt Nam: nửa tháng 6/2011 và tháng 7/2011 với số tiền là: 153.088.650 đồng. Kể từ kỳ tháng 8/2011, Công ty M không thanh toán mặc dù vẫn ký nhận hóa đơn của Công ty B (bao gồm các hóa đơn: tháng 8/2011 là 102.108.600 đồng, tháng 9/2011 là 102.108.600 đồng).

1.1.3. Hợp đồng Cung cấp điện số DVIZ.025.2010.MKG.Utility ký ngày 20/10/2010 (sau đây viết tắt là Hợp đồng Cung cấp điện) với nội dung:

Công ty B phân phối cho Công ty M điện để phục vụ sản xuất theo lượng điện năng ký sử dụng; mục đích: phục vụ chạy thử và vận hành sản xuất của nhà máy Polyester Đình Vũ; giá điện: giờ bình thường là 935 VNĐ/Kwh, giờ cao điểm là 1.825 VNĐ/Kwh, giờ thấp điểm 518 VNĐ/Kwh; tiền đấu nối điện là 2.000 USD; thanh toán 3 đợt mỗi tháng: đợt 1 chậm nhất ngày mùng 4, đợt 2 chậm nhất ngày 14, đợt 3 chậm nhất ngày 24; Công ty M thanh toán bằng chuyển khoản theo tài khoản ghi trong hợp đồng và thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra hợp đồng quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên, đăng ký công suất, phạt và bồi thường...

Thực hiện hợp đồng, từ tháng 3/2014, Công ty M vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty B.

1.1.4. Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ thu gom Xử lý nước thải và thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường số DVIZJSC.027.2010.UTILITY.MKG ngày 20/10/2010 (sau đây viết tắt là Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ thu gom Xử lý nước thải) với nội dung:

Công ty B cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải nhà máy của Công ty M thải trong quá trình sản xuất, tiền xử lý là 0,28USD/m^3; thanh toán trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán; tiền xử lý nước thải theo đơn giá 0,28 USD/m^3 (chưa bao gồm thuế VAT), lượng nước thải bằng 36% lượng nước máy đầu vào theo thỏa thuận tại Điều khoản số 2.1 và 2.2 của Hợp đồng; trường hợp tỷ lệ lượng nước thải thực tế so với lượng nước máy đầu vào lớn hơn tỷ lệ đã thỏa thuận (36%), tỷ lệ này sẽ được áp dụng để tính lượng nước thải; Công ty M thanh toán bằng chuyển khoản theo tài khoản ghi trong hợp đồng và thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán. Ngoài ra hợp đồng còn quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên, cách thức thanh toán...

Thực hiên hợp đồng, từ tháng 4/2014, Công ty M không thực hiện thanh toán tiền xử lý nước thải theo hợp đồng.

1.1.5. Hợp đồng Cung cấp nước số DVIZJSC.026.2010.UTILITY.MKG ngày 20/10/2010 (sau đây viết tắt là Hợp đồng Cung cấp nước) với nội dung:

Công ty B cung cấp nước máy để phục vụ chạy thử và vận hành sản xuất bao gồm cả nước phục vụ cho bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành cho nhà máy của Công ty M; giá nước là 11.428 VNĐ/m^3; tiền đấu nối nước là 4.000 USD; Công ty M thanh toán bằng chuyển khoản theo tài khoản ghi trong hợp đồng và thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán. Ngoài ra hợp đồng còn quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên, cách thức thanh toán...

Thực hiện hợp đồng, từ tháng 4/2014, Công ty M không thực hiện thanh toán tiền nước theo hợp đồng.

1.1.6. Hợp đồng Sử dụng cầu cảng số DVIZJSC.002.2011.JUA.MKG ngày 09/02/2011 (sau đây viết tắt là Hợp đồng Sử dụng cầu cảng) với nội dung:

Công ty B cho phép Công ty M sử dụng cầu cảng để bơm rót các sản phẩm MEG xuống tàu hoặc từ tàu lên nhà máy và thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho việc bơm hàng đó; thời hạn kể từ ngày ký đến khi hợp đồng chấm dứt, 05 năm sẽ đàm phán một lần; tiền dịch vụ là 108 USD/h; tiền sử dụng hành lang đường ống là 2 USD/m chiều dài đường ống; Công ty M thanh toán bằng chuyển khoản theo tài

khoản ghi trong hợp đồng và thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán. Ngoài ra hợp đồng còn quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên, cách thức thanh toán...

Thực hiện hợp đồng, Công ty M đã vi phạm nghĩa vụ không thanh toán kỳ sử dụng đường ống của năm 2016, 2017.

1.1.7. Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm số 46.2009.MKG.LLCsiteoffice ngày 25/3/2009, Bản bổ sung số 1 ngày 17/4/2009 (sau đây viết tắt là Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm) với nội dung:

Lô đất thuê có diện tích 6.688 m^2 có ký hiệu CN5.1I thuộc Khu đất 5.1I Khu công nghiệp N; mục đích: để xây dựng khu nhà tạm - dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ; thời gian thuê: 30 tháng tính từ ngày bàn giao lô đất thuê; giá trị hợp đồng là 56.179 USD; thanh toán đợt 1 sau khi hợp đồng có hiệu lực bên thuê thanh toán cho bên cho thuê 50%, thanh toán đợt 2 sau 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bên thuê thanh toán toàn bộ số tiền còn lại khi nhận được yêu cầu thanh toán của bên cho thuê, thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hải Phòng công bố tại thời điểm bên thuê thực hiện chuyển tiền cho bên cho thuê. Ngoài ra hợp đồng còn quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên, cách thức thanh toán...

Hiện các hợp đồng nêu trên đang có hiệu lực. Do Công ty M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty B theo các hợp đồng, giữa hai bên không giải quyết được bằng thương lượng, thỏa thuận nên Công ty B yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Yêu cầu Công ty M phải thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 18/4/2017 là 80.809.736.299 đồng, bao gồm các khoản tiền sau:

- Đối với hợp đồng thuê đất: Nợ gốc là 9.349.312.500 đồng; Nợ lãi chậm trả là 13.234.380.528 đồng (lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng là 18%/năm).

Công ty B không chấp nhận ý kiến của Công ty M rằng chưa có đủ điều kiện để thanh toán đợt 7 do Công ty B chưa thực hiện nghĩa vụ cung cấp bản trích lục hoặc trích đo bản đồ địa chính của thửa đất và Biên bản xác nhận nghĩa vụ tài chính của đợt thanh toán 6 đợt cho Công ty M như đã thỏa thuận tại Điều 2.4.7 của Hợp đồng. Vì theo Mục IV Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/4/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính Phủ, việc trích sao hồ sơ địa chính thuộc trách nhiệm của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chứ không thuộc trách nhiệm của Công ty B và Công ty B chỉ làm Biên bản xác nhận nghĩa vụ tài chính khi Công ty M thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng này. Công ty M hoàn toàn có thể tự chứng minh mình đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán 6 đợt cho Công ty B

bằng các hóa đơn và lệnh chuyển tiền vào tài khoản của Công ty B mà không cần Công ty B phải xác nhận việc này.

- Đối với Hợp đồng nguyên tắc Cung cấp Dịch vụ và Tiện ích: Nợ gốc là 7.497.141.300 đồng; Nợ lãi chậm trả tính đến ngày 18/4/2017 là 3.075.572.939 đồng (lãi suất trung bình của ba Ngân hàng là 12,56%/năm).

- Đối với Hợp đồng Cung cấp điện: Nợ gốc bao gồm tiền điện sử dụng và tiền dịch vụ vận hành và quản lý điện là 33.204.885.224 đồng; Nợ lãi chậm trả tính đến 18/4/2017 là 7.747.226.171 đồng (lãi suất 10,50%/năm, lãi suất tại Ngân hàng Public Bank. Căn cứ các thỏa thuận tại Điều khoản số 5, Điều khoản 8.2.6, Điều khoản 11.2 của Hợp đồng, Điều khoản 2.5 của Phụ lục số III của Hợp đồng cam kết nghĩa vụ thanh toán của Bên mua điện để xác định lỗi vi phạm hợp đồng; khoản 4 Điều 23 Luật Điện lực quy định về áp dụng lãi suất chậm trả không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà bên bán điện có tài khoản tại thời điểm thanh toán). Tiền phạt vi phạm hợp đồng: 33.204.885.224 đồng x 8% = 2.656.390.818 đồng (lãi suất 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, theo quy định tại Điều 11 và Điều 2.5 phụ lục số 03 của Hợp đồng; Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại).

- Đối với Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ thu gom Xử lý nước thải và thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường: Nợ gốc là 53.782.179 đồng (theo hóa đơn số 000864 ngày 30/4/2014 mà Công ty B đã xuất cho Công ty M); Tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 18/4/2017 là 22.630.236 đồng, lãi suất trung bình của ba Ngân hàng là 12,56%/năm (Căn cứ Điều 3 của Hợp đồng và Điều 306 Luật Thương mại).

- Đối với Hợp đồng Cung cấp nước: Nợ gốc là 176.287.860 đồng (theo hóa đơn số 000863 ngày 30/4/2014 mà Công ty B đã xuất cho Công ty M); Tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 18/4/2017 là 74.177.655 đồng, lãi suất trung bình của ba Ngân hàng là 12,56%/năm (Căn cứ Điều 4.2, Điều 8.2.2, Điều 9.2 của Hợp đồng và Điều 306 Luật Thương mại).

- Đối với Hợp đồng sử dụng cầu cảng:

+ Nợ gốc kỳ sử dụng hành lang đường ống năm 2016 là 118.997.630 đồng (theo thỏa thuận tại Điều 7.2 của Hợp đồng, đơn giá: 02 USD/m đường ống/năm, hóa đơn số 0002254 ngày 31/01/2016 và hóa đơn số 0003085 ngày 29/3/2016 do Công ty B xuất và Công ty M đã nhận).

+ Nợ gốc kỳ sử dụng hành lang đường ống năm 2017 là 120.509.506 đồng (theo thỏa thuận tại Điều 7.2 của Hợp đồng, đơn giá: 02 USD/m đường ống/năm).

+ Tiền lãi chậm trả tính từ ngày giao nhận hóa đơn và tạm tính đến ngày ngày 18/4/2017 là 20.701.859 đồng, lãi suất trung bình của ba Ngân hàng là 12,56%/năm (Áp dụng Điều 6.3.4, Điều 7.2 của Hợp đồng và Điều 306 Luật Thương mại).

+ Tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng mà Công ty M đã chấp nhận bồi thường là 258.000.000 đồng (theo Biên bản sự cố ngày 07/5/2015: vào lúc 16 giờ 15 phút ngày 07/5/2015, tàu YOU SHEN-03 chở hàng cho Công ty M (theo thông báo ngày 06/5/2015 của Công ty M) trong quá trình cập cầu cảng 20.000 DWT trả hàng cho Công ty M đã đâm va vào phao luồng Công ty B gây hư hỏng).

+ Lãi chậm trả cho khoản tiền bồi thường tính từ sau 7 ngày làm việc kể từ ngày thông báo thanh toán và tạm tính đến ngày 18/4/2017 là 44.875.439 đồng, lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố 9%/năm (Căn cứ Điều 11.2 của Hợp đồng và khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự).

- Đối với Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm:

+ Nợ gốc: 81.735,07 USD tương đương 1.852.525.362 đồng - theo tỷ giá 22,665 của Vietcombank ngày 17/4/2017.

Từ ngày 17/10/2011 đến 14/9/2012 (căn cứ Biên bản bàn giao đất thuê xây dựng khu văn phòng phục vụ thi công nhà máy xơ sợi tổng hợp PVTEX ngày 17/4/2009): 20.596,66 USD - tương đương 466.823.299 đồng.

Từ 15/9/2012 đến 18/4/2017 (căn cứ biên bản bàn giao hiện trường nhà văn phòng tạm ngày 14/9/2012) là: 61.138,41 USD - tương đương 1.385.702.063 đồng theo tỷ giá 22,665 của Vietcombank ngày 17/4/2017.

+ Tiền lãi chậm trả tính đến ngày 18/4/2017 là 1.302.339.094 đồng, lãi suất 18%/năm (Áp dụng mức lãi suất quy định tại Điều 4 Bản bổ sung Hợp đồng số 1 ngày 17/4/2009).

+ Hoàn trả mặt bằng diện tích 4.004 m^2 đất hiện Công ty M chưa bàn giao.

Ngoài ra, áp dụng Điều 306 Luật Thương mại, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TANDTC-VKSNDTC-Bộ Tư pháp-Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản, đề nghị HĐXX tuyên: Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, nếu người có nghĩa vụ không thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tính theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng hoặc lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

** Người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Công ty M có ký 07 hợp đồng trên với Công ty B. Trong quá trình thực hiện 07 Hợp đồng này hai bên đã xảy ra tranh chấp, vì vậy Công ty B đã khởi kiện Công ty M ra Tòa án nhân dân quận A. Tuy nhiên, tại Điều 6 của thỏa thuận ngày 18/12/2015 thể hiện mọi tranh chấp liên quan đến các khoản nợ đến ngày 18/12/2015 sẽ được giải quyết bởi thủ tục trọng tài. Mặc dù các bên ghi trong Hợp đồng nếu có tranh chấp giải quyết tại: Trọng tài Kinh tế thành phố Hải Phòng là không chính xác, xong đã thể hiện ý chí rõ ràng giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Vì vậy, Tòa án không có thẩm quyền đối với tranh chấp này. Đối với các tranh

chấp liên quan đến các khoản phải thanh toán trước ngày 27/4/2016 mà đã được thỏa thuận tại Thỏa thuận giải quyết công nợ ngày 18/12/2015 sẽ được giải quyết theo thủ tục trọng tài.

Tranh chấp liên quan đến các khoản phải thanh toán trước ngày 27/4/2014 mà không được nhắc trong các thỏa thuận ngày 18/12/2015 và công văn Công ty M ngày 25/3/2016 là hết thời hiệu khởi kiện.

Cả 07 hợp đồng trên đều vô hiệu do ghi giá bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ), vi phạm điều cấm của pháp luật.

Đối với từng hợp đồng cụ thể bị đơn có ý kiến của như sau:

- Đối với Hợp đồng thuê đất: Bị đơn xác nhận đã trả được tất cả 06 đợt tương đương với 95% nợ gốc của hợp đồng. Còn lại 5% của đợt thanh toán thứ 07, Công ty M chưa trả số tiền trên do Công ty B chưa giao cho Công ty M tài liệu hoàn thiện hồ sơ để Công ty M làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể là chưa cung cấp cho Công ty M trích lục hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với khu đất thuê và chứng từ chứng minh hoàn thành nghĩa vụ thanh toán 6 đợt. Điều này được quy định tại Điều 2.4.7 của hợp đồng. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận thanh toán đợt 7 và lãi chậm trả như yêu cầu của nguyên đơn vì chưa đủ điều kiện thanh toán. Buộc nguyên đơn phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp trích lục hồ sơ sử dụng đất và xác nhận thanh toán đến hết đợt 6 để bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán đợt 7 và hoàn thành thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với Hợp đồng Nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích: Công ty M có ký với Công ty B. Tuy nhiên, bên Công ty B chưa cung cấp đầy đủ các dịch vụ khu công nghiệp cho Công ty M. Công ty M đã thanh toán 02 lần vào các tháng 6 và 7/2011. Sau đó, do phát hiện hợp đồng cụ thể chưa được ký nên đã dừng thanh toán. Công ty M cũng làm văn bản đã yêu cầu ký hợp đồng cụ thể nhưng Công ty B không đồng ý. Bị đơn không chấp nhận thanh toán các khoản tiền gốc đến hạn trước ngày 27/4/2014 và lãi chậm trả do hết thời hiệu khởi kiện. Không chấp nhận thanh toán các khoản tiền gốc đến hạn sau ngày 27/4/2014 và lãi chậm trả do phí dịch vụ được thỏa thuận bằng Đô la Mỹ vi phạm điều cấm của pháp luật.

- Đối với Hợp đồng Cung cấp Điện: Bị đơn xác nhận đã sử dụng số tiền điện, tiền dịch vụ vận hành và quản lý điện như Công ty B đã trình bày tại phiên tòa là 33.204.885.224 đồng và đề nghị bên nguyên đơn xem xét tính tiền lãi chậm trả ở mức thấp nhất và không áp dụng mức phạt vi phạm hợp đồng do hợp đồng điện có thỏa thuận phạt nhưng không quy định cụ thể mức phạt và tình hình tài chính của Công ty M rất khó khăn. Về phần chất lượng điện, hiện tại bị đơn đã tiến hành khởi kiện nguyên đơn về chất lượng điện tại Hợp đồng cung cấp điện và đã được Tòa án nhân dân quận A thụ lý giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử không tuyên nghĩa vụ của bị đơn đối với hợp đồng này, chờ đến khi có kết quả của vụ án trên để thực hiện việc đối trừ công nợ.

- Đối với Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ thu gom Xử lý nước thải và thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường: Bị đơn xác nhận còn nợ của nguyên đơn số tiền của kỳ tháng 4/2014 là 53.782.179 đồng, bị đơn chỉ chấp nhận yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc nhưng không chấp nhận yêu cầu thanh toán khoản lãi chậm trả do tiền xử lý nước thải thỏa thuận bằng Đô la Mỹ là vi phạm điều cấm của pháp luật.

- Đối với Hợp đồng Cung cấp nước: Bị đơn xác nhận còn nợ của nguyên đơn số tiền của kỳ tháng 4/2014 là 176.287,860 đồng, chỉ chấp nhận thanh toán lãi suất vay thực tế của Công ty B (nếu có) mà không phải là lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng.

- Đối với Hợp đồng sử dụng cầu cảng: Chỉ chấp nhận thanh toán lãi suất vay thực tế của Công ty B (nếu có) mà không phải là lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng, yêu cầu Công ty B phải cung cấp Hợp đồng huy động vốn (nếu có). Nguyên đơn tính cả phí hành lang đường ống của năm 2017 là không đúng, vì thực tế hơn 1 năm nay bị đơn đã không sử dụng hành lang này. Tại phiên tòa, bị đơn không chấp nhận khoản tiền bồi thường này vì cho rằng không được biết và không chấp nhận yêu cầu thanh toán lãi chậm trả đối với số tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng 20.701.859 đồng do tàu YOU SHEN-03 chở hàng cho Công ty M trong quá trình cập cầu cảng 20.000 DWT trả hàng cho Công ty M đã đâm va vào phao luồng PDV1 gây hư hỏng. Theo Điều 302 của Luật thương mại không có bất kỳ quy định nào về lãi chậm thanh toán đối với khoản bồi thường thiệt hại và lãi chậm thanh toán không thể được coi là khoản lợi trực tiếp mà Công ty B đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi đâm va vào phao luồng PVID của tàu You Chen 03.

- Đối với Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm: Không chấp nhận thanh toán bất kỳ khoản tiền nào theo yêu cầu của nguyên đơn do đã thanh toán hết 30 tháng theo thời hạn của hợp đồng. Hợp đồng đã hết hiệu lực, đồng thời hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Về việc bàn giao diện tích 4.004 m^2 đất: Công ty M đã yêu cầu Công ty B nhận bàn giao lại khu đất này, nhưng Công ty B không nhận.

1.2. Từ những nội dung trên, Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng kinh tế của Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ Căn cứ Điều 131 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011. Áp dụng Điều 162, Điều 280 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 292, 300, 301, 302, 306, 317, 319 Luật Thương mại; khoản 4 Điều 23, điểm h khoản 2 Điều 46 Luật Điện lực; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B về việc yêu cầu Công ty M phải thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền nợ gốc, tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng và buộc trả lại tài sản; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền lãi chậm thanh toán và tiền phạt hợp đồng theo 07 hợp đồng đã ký kết, cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng thuê đất là 18.289.244.178 đồng, trong đó: nợ gốc là 9.332.812.500 đồng; nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 8.956.431.678 đồng.

- Đối với Hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích là 10.077.240.065 đồng, trong đó: nợ gốc 7.502.368.500 đồng; nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 2.574.871.565 đồng.

- Đối với Hợp đồng cung cấp điện là 41.118.812.368 đồng, trong đó: nợ gốc là 33.204.885.224 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 7.249.830.040 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 664.097.104 đồng.

- Đối với Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ thu gom Xử lý nước thải và thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường là 73.788.207 đồng, trong đó: nợ gốc là 53.782.179 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 20.006.028 đồng.

- Đối với Hợp đồng cung cấp nước là 241.924.515 đồng, trong đó: nợ gốc là 176.287.860 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 65.636.655 đồng.

- Đối với Hợp đồng sử dụng cầu cảng:

+ Đối với phí sử dụng hành lang đường ống năm 2016 và năm 2017 là 261.029.823 đồng, trong đó: nợ gốc 239.507.136 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 21.522.687 đồng.

+ Đối với tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng là 301.195.562 đồng, trong đó: nợ gốc là 258.000.000 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 43.195.562 đồng.

- Đối với Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm là 2.542.675.075 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.849.255.959 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 693.419.116 đồng.

Tổng cộng số tiền buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo 07 hợp đồng nói trên là 72.905.909.793 đồng (Bảy mươi hai tỷ, chín trăm linh năm triệu, chín trăm linh chín nghìn, bảy trăm chín mươi ba đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thanh toán thì còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích đất hiện bị đơn đang chiếm dụng là 4.004 (bốn nghìn lẻ bốn) m^2 đúng với nguyên trạng khi tiếp nhận.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ nộp phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

2. Nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 03/5/2017, Công ty B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty B; ngày 08/5/2017, Công ty M kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết Công ty M phải trả cho Công ty B số tiền 42.857.862.068 đồng theo 07 hợp đồng đã ký kết.

- Ngày 08/5/2017, Viện Kiểm sát nhân dân quận A kháng nghị, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm do:

+ Đối với hợp đồng thuê đất: Bản án sơ thẩm đã tính nhầm tổng số tiền phải trả, số liệu đúng phải là 18.305.744.178 đồng;

+ Đối với hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền nợ gốc là 7.497.141.300 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận số tiền nợ gốc là 7.502.368.500 đồng là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu tính lại số nợ lãi trên cơ sở số nợ gốc là 7.497.141.300 đồng.

+ Tính lại tiền án phí theo số liệu đúng nêu trên.

3. Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Công ty B giữ nguyên yêu cầu theo đơn đề nghị giữ nguyên kháng cáo và rút một phần nội dung khởi kiện ngày 12/9/2017, Công ty B yêu cầu Công ty M phải thanh toán số tiền, cụ thể:

- Đối với Hợp đồng thuê đất là 18.289.244.178 đồng, trong đó: nợ gốc là 9.332.812.500 đồng; nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 8.956.431.678 đồng.

- Đối với Hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích là 10.077.240.065 đồng, trong đó: nợ gốc 7.502.368.500 đồng; nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 2.574.871.565 đồng.

- Đối với Hợp đồng cung cấp điện là 41.782.910.673 đồng, trong đó: nợ gốc là 33.204.885.224 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 7.249.830.040 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.328.195.409 đồng.

- Đối với Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ thu gom Xử lý nước thải và thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường là 73.788.207 đồng, trong đó: nợ gốc là 53.782.179 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 20.006.028 đồng.

- Đối với Hợp đồng cung cấp nước là 241.924.515 đồng, trong đó: nợ gốc là 176.287.860 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 65.636.655 đồng.

- Đối với Hợp đồng sử dụng cầu cảng:

+ Đối với phí sử dụng hành lang đường ống năm 2016 và năm 2017 là 261.029.823 đồng, trong đó: nợ gốc 239.507.136 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 21.522.687 đồng.

+ Đối với tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng là 301.195.562 đồng, trong đó: nợ gốc là 258.000.000 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 43.195.562 đồng.

- Đối với Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm là 3.036.144.734 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.950.717.319 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 1.085.427.415 đồng.

Tổng số tiền Công ty M phải trả là 74.063.477.757 đồng.

** Người đại diện hợp pháp của bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:*

- Đối với hợp đồng thuê đất: hợp đồng bị vô hiệu do vi phạm Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối 2005; Điều 121, 128 Bộ luật Dân sự 2005. Tại Công văn số 6852/NHNN-QLNH ngày 11/9/2010 và Công văn số 9861/NHNN-QLNH ngày 21/12/2010 giải thích về việc ghi giá bằng ngoại tệ trong hợp đồng là thuộc trường hợp bị cấm theo quy định và tại Kết luận Thanh tra số 2632/KL-TTCP ngày 03/10/2016 của Chính phủ kết luận việc ký kết hợp đồng bằng ngoại tệ nhưng thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam dẫn đến chênh lệch tỷ giá là vi phạm Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ. Đối với đợt thanh toán thứ 7 chưa phát sinh nghĩa vụ do đến nay Công ty M vẫn chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với cách tính lãi suất, do hợp đồng được ký bằng USD nên lãi suất là 0%; Công ty B xuất hóa đơn bằng USD, tại phiên tòa tính nợ gốc theo tỷ giá ngày 17/4/2017 và các bên chưa chốt công nợ chính xác bằng Việt Nam đồng, do đó không thể tính nợ gốc bằng USD mà nợ lãi lại bằng Việt Nam đồng. Khoản nợ gốc quy đổi thành Việt Nam đồng tại thời điểm quy đổi tỷ giá là ngày 11/4/2017 và lãi được tính từ ngày đó, cụ thể: 9.332.812.500 đồng x 13,5%/năm x 13 ngày = 45.448.710 đồng.

- Đối với hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích: Hợp đồng vô hiệu do giao dịch bằng ngoại tệ như trên và do các bên không thống nhất ký hợp đồng dịch vụ. Tại cam kết nhận nợ số 201/PVTEX-TCTK ngày 25/3/2016, Công ty M không công nhận khoản nợ này, vì vậy thời hiệu khởi kiện đối với khoản nợ đã hết. Công ty M đã yêu cầu Công ty B cung cấp mốc thời gian bàn giao cơ sở hạ tầng để thực hiện tính tiền dịch vụ nhưng Công ty B không cung cấp. Do đó, chưa có căn cứ tính số tiền nợ như bản án sơ thẩm.

- Đối với hợp đồng điện: Yêu cầu tính lãi chậm thanh toán là không có căn cứ do Công ty M đã có yêu cầu Công ty B bồi thường thiệt hại liên quan đến chất lượng điện từ năm 2014 dựa trên các quy định của hợp đồng điện, Công ty B có nghĩa vụ phải bồi thường do vi phạm về chất lượng điện. Do đó, Công ty M có

quyền hoãn thực hiện hoặc cầm giữ tài sản theo quy định tại Điều 415, 416, 380 Bộ luật Dân sự. Do đó, đề nghị không tính lãi suất. Trường hợp Tòa án công nhận thì thời điểm tính lãi phải tính từ ngày nhận nợ là ngày 25/3/2016, số tiền lãi tính đến ngày 24/4/2017 là 3.757.313.343 đồng. Do hợp đồng không quy định cụ thể mức phạt vi phạm, do đó Công ty M không có cơ sở để tính toán mức phạt 8% nghĩa vụ theo Điều 300 Luật Thương mại.

- Đối với hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom xử lý nước thải: Hợp đồng quy định tiền xử lý nước thải là 0,28 USD/m^3 do đó hợp đồng vô hiệu như đã phân tích ở trên.

- Đối với hợp đồng nước: Yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm thanh toán trước thời điểm 25/3/2016 là không có căn cứ. Công ty M đã xác nhận khoản nợ ngày 25/3/2016 do đó thời điểm tính lãi chậm trả từ ngày này, với lãi suất 12,56%/ năm số tiền lãi được tính đến ngày 24/4/2017 là 23.986.901,484 đồng.

- Đối với hợp đồng sử dụng cầu cảng: Tại hợp đồng quy định phí bơm hàng là 0,28 USD/MT, tiền dịch vụ cầu cảng là 108 USD/giờ, tiền sử dụng hàng lang đường ống là 2 USD/m đường ống/ năm. Do đó, hợp đồng sử dụng cầu cảng bị vô hiệu do vi phạm quy định về quản lý ngoại hối.

- Đối với hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm: Hợp đồng vi phạm quy định của pháp luật ngoại hối và phải thực hiện theo quan điểm xử lý của Thanh tra Chính phủ. Hợp đồng không được hai bên gia hạn nên không thể tính nợ gốc, nợ lãi. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng hợp đồng đương nhiên được gia hạn là không có căn cứ do tại hợp đồng hai bên đã thống nhất việc gia hạn sẽ được thống nhất bằng văn bản 01 tháng trước khi hết hạn thuê. Hợp đồng thuê không tuân thủ các quy định về hình thức theo quy định tại điểm 5.d Điều 41 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, điểm 3 mục IV Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13-4-2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Công ty M không vi phạm nghĩa vụ bàn giao mặt bằng vì trong biên bản họp thể hiện các bên sẽ bàn giao mặt bằng cho Công ty B, Công ty M không có nghĩa vụ tháo dỡ và khôi phục hiện trạng. Hợp đồng đã được chấm dứt và không tái ký, không gia hạn theo quy định tại Điều 713 Bộ luật Dân sự 2005, vì vậy quan hệ giữa các bên là quan hệ ngoài hợp đồng, Công ty M sẽ bồi thường cho Công ty B các khoản thiệt hại ngoài hợp đồng trong quá trình chấm dứt hợp đồng cho đến khi Công ty B bàn giao lại toàn bộ khu đất; yêu cầu Công ty B cung cấp các bằng chứng chứng minh thiệt hại trong giai đoạn này.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: Đối với hợp đồng thuê đất, Công ty M không phải trả thêm tiền nợ thanh toán đợt 7, số tiền còn thừa sẽ được trả lại cho Công ty M; ngoài ra Công ty B phải làm thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty M do Công ty M đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán. Đối với hợp đồng thuê đất nhà tạm, hợp đồng đã được chấm dứt và không được tái ký do đó đây là quan hệ ngoài hợp đồng, Công ty M sẽ bàn giao cho Công ty B các khoản thiệt hại ngoài hợp đồng trong quá trình từ khi chấm dứt hợp đồng cho đến

khi Công ty M bàn giao lại toàn bộ khu đất; Công ty B phải cung cấp các bằng chứng chứng minh thiệt hại. Đối với hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích đề nghị tuyên hủy đối với các khoản tiền nợ liên quan để thu thập thêm chứng cứ. Các khoản nợ khác được xác định bằng đồng Việt Nam trên tỷ giá tại thời điểm ký kết và thống nhất áp dụng lãi suất được tính theo quy định của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp áp dụng theo quy định tại Án lệ số 09.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị:*

- Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về đề nghị rút một phần đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo của nguyên đơn:

Ngày 08/7/2017, Nguyên đơn tự nguyện rút một phần nội dung đã khởi kiện về yêu cầu tính lãi suất số tiền không được chấp nhận là: 7.903.826.506 đồng và giữ nguyên kháng cáo phúc thẩm. Các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Đối với mức phạt hợp đồng mua bán điện, Tòa sơ thẩm đã nhận định tính chất lỗi vi phạm hợp đồng, hoàn cảnh hiện tại của bị đơn… mức phạt 2% là phù hợp với thực tế. Đối với lãi chậm trả hợp đồng thứ 07 - Tòa án sơ thẩm nhận định hợp đồng hết thời hạn hai bên không gia hạn, vì vậy Tòa sơ thẩm áp dụng mức lãi chậm trả theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

- Về nội dung kháng cáo:

Về việc ghi giá trong hợp đồng bằng đồng Đô la Mỹ: 07 hợp đồng do hai bên ký kết vào thời điểm trước khi Pháp lệnh số 06/2013/QUBTVQH13 ngày 18/3/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối 2005 có hiệu lực (01/01/2014) nên việc ghi giá bằng ngoại tệ trong hợp đồng không thuộc hành vi bị cấm theo Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối 2005. Tại hồ sơ cũng như lời trình bày của các bên đều thống nhất các khoản thanh toán được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Do đó căn cứ điểm b khoản 3 Mục I Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 thì các hợp đồng này không vô hiệu.

+ Về hợp đồng thuê đất:

Nghĩa vụ thanh toán đợt 7: Căn cứ thỏa thuận tại Hợp đồng thuê đất (Điều 2.4.7 và Điều 3 khoản 2 điểm d) thì bị đơn đã không phát hành bảo lãnh ngân hàng thanh toán 5% giá trị hợp đồng cho nguyên đơn và quá thời hạn theo quy định của hợp đồng là 4 tháng kể từ đợt thanh toán thứ 6 chưa trả tiền cho nguyên đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận tại hợp đồng nên tòa án tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền thuê đất của đợt 7 là đúng quy định.

Về cách tính lãi suất chậm thanh toán: Bị đơn cho rằng phải tính lãi kể từ thời điểm quy đổi đồng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam mà thời điểm quy đổi theo bản án sơ thẩm là ngày 11/4/2017 nên lãi được tính từ ngày 11/4/2017. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật dân sự (Bộ luật Dân sự 2005 và 2015) thì bên có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (tức là kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ chứ không phải kể từ ngày quy đổi). Do đó kháng cáo này của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Về tổng số tiền phải thanh toán: Số tiền nợ gốc cả hai bên đều thống nhất là 9.332.812.500 đồng, lãi chậm thanh toán: 8.956.431.678 đồng, tổng cộng là 18.305.744.178 đồng như kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận A là đúng.

+ Về hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích:

Về hiệu lực của hợp đồng: Bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán tháng 6 và 7/2011, nhận hóa đơn tháng 8 và 9/2011 nhưng chưa thanh toán. Hợp đồng này vẫn đang có hiệu lực nên Tòa sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền phí dịch vụ khu công nghiệp từ tháng 8/2011 đến hết tháng 3/2017 là 68 tháng, chấp nhận mức lãi suất nợ quá hạn do nguyên đơn yêu cầu là 12,56% vì mức lãi suất hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, bị đơn phải thanh toán số tiền sau:

Nợ gốc theo yêu cầu khởi kiện là 7.479.141.300 đồng (chứ không phải số tiền 7.502.368.500 đồng như Tòa sơ thẩm đã tuyên là vượt quá yêu cầu khởi kiện.)

Và số tiền lãi tính đến ngày 24/4/2017 tương ứng với thời gian chậm trả trên số tiền nợ gốc là 7.479.141.300 đồng như kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận A là có cơ sở.

+ Về Hợp đồng cung cấp điện:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 33.204.885.224 đồng. Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên tòa sơ thẩm tuyên bị đơn phải thanh toán số tiền trên, số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 7.249.830.040 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 664.097.104 đồng, tổng cộng là 41.118.812.368 đồng là có căn cứ.

Về ý kiến kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án hoãn thực hiện nghĩa vụ trả tiền điện do bị đơn đã có đơn khởi kiện nguyên đơn trong vụ án dân sự khác không được chấp nhận vì đây là hai vụ án khác nhau.

+ Về hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom xử lý nước thải: Hợp đồng không vô hiệu như trên đã phân tích.

+ Về hợp đồng cung cấp nước: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xác nhận nợ 01 kỳ thanh toán thán 4/2014 với số tiền là 176.287.860 đồng, chấp nhận mức lãi suất chậm thanh toán theo đề nghị của nguyên đơn là 12,56%/năm do hai bên không có thỏa thuận trong hợp đồng. Nguyên đơn đã cung cấp hóa đơn cho bị đơn đề ngày 30/4/2014 nên sau thời điểm đó bị đơn chưa thanh toán thì coi là vi phạm thời hạn

thanh toán. Như vậy, Tòa án sơ thẩm tuyên số tiền nợ tổng cộng là 241.924.515 đồng là có cơ sở. Bị đơn có ý kiến tính lãi suất kể từ ngày 25/3/2016 theo Công văn số 201 là không đúng.

+ Về hợp đồng sử dụng cầu cảng: Tại đơn kháng cáo bị đơn đã chấp nhận số tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng là 258.000.000 đồng. Nên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền bồi thường trên và theo quy định pháp luật thì khi chậm thanh toán bị đơn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

+ Về hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm: Hợp đồng không vô hiệu như trên đã phân tích.

Do đó, các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận A là có cơ sở chấp nhận. Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân quận A theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận A, việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa;

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Đơn kháng cáo và nội dung kháng cáo, thủ tục kháng cáo của nguyên đơn là Công ty Cổ phần B, bị đơn là Công ty Cổ phần M hợp lệ nên được Tòa án chấp nhận xem xét.

Quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng hợp lệ nên được Tòa án chấp nhận xem xét.

1.2. Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần B và Công ty Cổ phần M. Công ty Cổ phần M có địa chỉ trụ sở tại Lô đất CN 5.5A, Khu công nghiệp N, phường O, quận A, thành phố Hải Phòng. Do vậy, Tòa án nhân dân quận A xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận A là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về đề nghị giữ nguyên kháng cáo và rút một phần nội dung khởi kiện của Công ty B:

Tại phiên tòa, Công ty B rút một phần nội dung khởi kiện, yêu cầu Công ty M phải trả cho Công ty B số tiền 74.063.477.757 đồng. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu của Công ty B là có căn cứ, cần được chấp nhận xem xét.

[3] Về nội dung kháng cáo:

3.1. Đối với kháng cáo của Công ty B:

- Đối với các hợp đồng thuê đất, hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích, hợp đồng xử lý nước thải, hợp đồng cung cấp nước, hợp đồng sử dụng cầu cảng, tiền bồi thường cầu cảng; tại đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn chấp nhận phần nợ gốc và nợ lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên đối với các hợp đồng nêu trên.

- Đối với Hợp đồng cung cấp điện:

Theo thỏa thuận tại Điều 5, Điều 8.2.6, Điều 11.2 của Hợp đồng; Điều 2.5 của Phụ lục số III của Hợp đồng cam kết nghĩa vụ thanh toán của Bên mua điện khi vi phạm hợp đồng. Do hai bên không quy định cụ thể mức phạt đối với vi phạm này là bao nhiêu, nguyên nhân dẫn đến việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ này là do làm ăn thua lỗ, đồng thời trong trường hợp bị đơn chậm thanh toán, bị đơn phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận mức phạt bằng 02% phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là có căn cứ, không chấp nhận mức phạt bằng 04% phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm của Công ty B.

Tổng số tiền Công Xơ sợi phải trả theo hợp đồng là 41.118.812.368 đồng, trong đó: nợ gốc là 33.204.885.224 đồng, nợ lãi là 7.249.830.040 đồng, tiền phạt là 664.097.104 đồng.

- Đối với Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm:

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, tỷ giá áp dụng là 22,625 VNĐ/USD của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 17/04/2017. Tại đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, Công ty B đề nghị tính lại tiền thuê đất theo tỷ giá 22,665 VNĐ/USD, theo đó số tiền thay đổi như sau: nợ gốc là 1.950.717.319 đồng, nợ lãi là 1.085.427.415 đồng, tổng cộng là 3.036.144.734 đồng. Như vậy, so với yêu cầu khởi kiện tại giai đoạn sơ thẩm, thì yêu cầu đối với hợp đồng này có sự thay đổi về số tiền theo tỷ giá chênh lệch. Tại giai đoạn phúc thẩm, đương sự chỉ có quyền rút yêu cầu khởi kiện, không được quyền thay đổi yêu cầu khởi kiện. Do đó, đề nghị của Công ty B không có cơ sở chấp nhận, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, Công ty M phải thanh toán cho Công ty B số tiền theo hợp đồng là 2.542.675.075 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.849.255.959 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 693.419.116 đồng.

- Đối với Hợp đồng Cung cấp dịch vụ và tiện ích: Thời gian tính lãi là 68 tháng với lãi suất 12,56%/năm trên số tiền gốc 7.497.141.300 đồng. Vậy số tiền nợ lãi là: 7.497.141.300 đồng x 68 tháng x 125,56%/năm = 5.335.965.368 đồng. Do Công ty B không yêu cầu tính lại số nợ lãi nên vẫn giữ nguyên phần nợ lãi như Tòa án cấp sơ thẩm đã tính là 2.574.871.565 đồng. Tổng số tiền theo hợp đồng Công ty M phải trả là 10.072.012.865 đồng.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty B.

3.2. Đối với kháng cáo của Công ty M:

- Đối với kháng cáo yêu cầu tuyên hợp đồng thuê đất, hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích, hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom xử lý nước thải, hợp đồng sử dụng cầu cảng, hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm vô hiệu do quy định về điều khoản thanh toán bằng ngoại tệ vi phạm Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối 2005; tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối 2005 quy định: *"Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối..."*

Tại Khoản 13 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối 2005 (viết tắt là Pháp lệnh số 06) quy định:*"Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam."*

Mặc dù các hợp đồng nói trên có ghi giá bằng Đô la Mỹ, nhưng lại được ký kết vào thời điểm trước khi Pháp lệnh số 06 có hiệu lực pháp luật, việc ghi giá bằng ngoại tệ trong hợp đồng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối 2005. Mặt khác, điều khoản thanh toán của tất cả các hợp đồng này thể hiện việc thanh toán bằng đồng Việt Nam. Thực tế, các bên đều thực hiện việc thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Tại Điểm b Khoản 3 Mục I Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao quy định: *"b. Nếu trong nội dung của hợp đồng kinh tế các bên có thoả thuận giá cả, thanh toán bằng ngoại tệ trong khi đó một hoặc các bên không được phép thanh toán bằng ngoại tệ, nhưng sau đó các bên có thoả thuận thanh toán bằng Đồng Việt Nam hoặc trong nội dung của hợp đồng kinh tế các bên thoả thuận sử dụng ngoại tệ làm đồng tiền định giá (để bảo đảm ổn định giá trị của hợp đồng) nhưng việc thanh toán là bằng Đồng Việt Nam, thì hợp đồng kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Pháp lệnh HĐKT và do đó không bị coi là vô hiệu toàn b"*.

Đối với ý kiến của Công ty M cho rằng các hợp đồng được ký giữa Công ty B với Công ty M thỏa thuận thanh toán bằng ngoại tệ vô hiệu theo Kết luận Thanh tra số 2632/KL-TTCP ngày 03/10/2016 của Chính phủ kết luận việc ký kết hợp đồng bằng ngoại tệ nhưng thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam dẫn đến chênh lệch tỷ giá là vi phạm Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ. Thanh tra Chính phủ thực hiện thanh tra Công ty M do quá trình hoạt động Công ty có nhiều sai phạm, việc thanh tra chỉ mang tính chất nội bộ để nhằm chỉ ra các sai phạm. Do đó, Kết luận Thanh tra chỉ là văn bản điều chỉnh có tính

chất bắt buộc thi hành trong nội bộ Công ty M, không phải là văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ khi có tranh chấp xảy ra.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của Công ty M.

- Đối với kháng cáo yêu cầu tính lại tiền nợ lãi của các hợp đồng thuê đất (trong trường hợp hợp đồng không vô hiệu), hợp đồng cung cấp nước:

Công ty M cho rằng thời điểm để tính chậm trả là từ ngày 11/4/2017 - là thời điểm quy đổi khoản nợ ra VNĐ.

Tại Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về Trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, thì thời điểm để tính lãi chậm trả là thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ chứ không phải thời điểm người bị thiệt hại có yêu cầu. Do đó, kháng cáo này của Công ty M không có căn cứ.

Đối với mức lãi suất chậm trả là 18%/năm của hợp đồng thuê đất, Công ty M cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có sự mâu thuẫn khi cùng hợp đồng cùng là hợp đồng thuê đất nhưng hợp đồng thuê đất để xây dựng nhà tạm lại áp dụng mức lãi suất là 12,56%: Tại hợp đồng thuê đất để xây dựng nhà tạm, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất cụ thể, để tạo điều kiện cho các đương sự và theo đúng quy định pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng mức lãi suất trung bình của 3 Ngân hàng là 12,56% là có căn cứ. Đối với hợp đồng thuê đất, do tại hợp đồng các bên đã thỏa thuận lãi suất chậm trả là 18%/năm nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng mức lãi suất này là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo này của Công ty M.

- Đối với yêu cầu kháng cáo về hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm:

Công ty M cho rằng hợp đồng chỉ có hiệu lực trong vòng 30 tháng, khi hết hạn, hai bên không gia hạn hợp đồng nên không được tính nợ gốc và nợ lãi. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Công ty M không bàn giao mặt bằng là không có căn cứ do tại biên bản họp đi kèm biên bản thỏa thuận ngày 18/12/2015, các bên đều thể hiện sẽ bàn giao mặt bằng cho Công ty B, Công ty B vi phạm thỏa thuận thì Công ty M có quyền cầm giữ cho đến khi Công ty B tiếp nhận và không phải thanh toán.

Lý do Công ty B không nhận bàn giao diện tích đất là do Công ty M vi phạm hợp đồng, khi bàn giao lại mặt bằng không bàn giao theo đúng hiện trạng ban đầu đã nhận. Mặc dù tính đến ngày 17/10/2011 hợp đồng đã hết thời hạn, nhưng giữa hai bên chưa có biên bản thanh lý các nghĩa vụ và thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Thực tế Công ty M vẫn có nhu cầu thuê và đã sử dụng liên tục trên lô đất này. Do đó, đều thể hiện ý chí của cả hai bên là muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng. Vì vậy, Công ty M phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình theo hợp đồng đã ký. Mặt khác, ngày 31/7/2017, giữa Công ty B và Công ty M đã tiến hành bàn giao phần diện tích đất thuê để xây dựng khu nhà tạm còn lại là 4.004 m^2. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này của Công ty M.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

3.3. Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát:

- Đối với việc bản án sơ thẩm đã tính nhầm tổng số tiền phải trả theo hợp đồng thuê đất:

Về số tiền gốc: Số tiền thuê đất theo hợp đồng là 412.500,00 USD, tỷ giá quy đổi được chấp nhận là 22.625 VND/USD của Ngân hàng TMCP Ngoại thương ngày 17/04/2017, như vậy số tiền quy đổi thành đồng Việt Nam là: 412.500,00 USD x 22.625 VND/USD = 9.332.812.500 đồng. Do sơ suất đánh máy, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 02/2017/QĐ-SCBSBA ngày 10-5-2017, sửa số tiền nợ gốc của hợp đồng thuê đất mà Công ty M phải trả là 9.332.812.500 đồng. Về số tiền lãi: Thời gian tính lãi từ ngày 26/12/2011 đến ngày 24/4/2017 là 5 năm 3 tháng 28 ngày với lãi suất 18%/năm thì tiền lãi được tính lại là: 8.950.167.187 đồng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ lãi là 8.956.431.678 đồng là không có căn cứ. Như vậy, tổng số tiền theo hợp đồng thuê đất mà Công ty M phải trả là: 9.332.812.500 đồng + 8.950.167.187 đồng = 18.282.979.687 đồng.

- Đối với việc bản án cấp sơ thẩm đã xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc của hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu: 7.497.141.300 đồng; Tòa án xét xử: 7.502.368.500 đồng.

Tại hợp đồng, hai bên thống nhất tỷ giá USD/VND được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xuất hóa đơn. Với những kỳ chưa xuất hóa đơn, tỷ giá trung tâm do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố. Tại ngày xét xử, tỷ giá trung tâm ngày 24/4/2017 do Ngân hàng Nhà nước công bố 1 USD = 22.339 VND. Tuy nhiên, do Công ty B không có yêu cầu tính lại số tiền theo tỷ giá tại thời điểm xét xử, nên cần giữ nguyên yêu cầu của nguyên đơn về số tiền nợ gốc là 7.497.141.300 đồng. Đối với phần nợ lãi: Thời gian tính lãi là 68 tháng với lãi suất là 12,56%/năm thì tiền lãi là: 5.335.965.367 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ lãi là 2.574.871.565 đồng là theo hướng có lợi cho bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số nợ lãi của nguyên đơn là có căn cứ.

Do đó, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận A.

3.4. Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận A; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Số tiền nợ gốc và nợ lãi tính lại theo từng hợp đồng là:

- Đối với Hợp đồng thuê đất là 18.282.979.687 đồng, trong đó: nợ gốc là 9.332.812.500 đồng; nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 8.950.167.187 đồng.

- Đối với Hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích là 10.072.012.865 đồng, trong đó: nợ gốc 7.497.141.300 đồng; nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 2.574.871.565 đồng.

- Đối với Hợp đồng cung cấp điện là 41.118.812.368 đồng, trong đó: nợ gốc là 33.204.885.224 đồng, nợ lãi là 7.249.830.040 đồng, tiền phạt là 664.097.104 đồng.

- Đối với Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ thu gom Xử lý nước thải và thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường là 73.788.207 đồng, trong đó: nợ gốc là 53.782.179 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 20.006.028 đồng.

- Đối với Hợp đồng cung cấp nước là 241.924.515 đồng, trong đó: nợ gốc là 176.287.860 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 65.636.655 đồng.

- Đối với Hợp đồng sử dụng cầu cảng: Đối với phí sử dụng hành lang đường ống năm 2016 và năm 2017 là 261.029.823 đồng, trong đó: nợ gốc 239.507.136 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 21.522.687 đồng; Đối với tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng là 301.195.562 đồng, trong đó: nợ gốc là 258.000.000 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 43.195.562 đồng.

- Đối với Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm là 2.542.675.075 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.849.255.959 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 693.419.116 đồng.

Tổng số tiền Công ty M phải trả là 72.917.183.593 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền là 74.063.477.757 đồng, như vậy nguyên đơn phải chịu số tiền án phí với số tiền bị vượt quá là 1.146.294.164 đồng.

3.5. Tại phiên tòa Công ty B và Công ty M cùng đề nghị Tòa án không phải giải quyết phần bàn giao 4.004m^2 đất vì Công ty M đã bàn giao trả Công ty B xong (theo biên bản bàn giao ngày 31/7/2017 đã nộp tại Tòa án).

[4] Về án phí: Do bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 162, Điều 280 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 292, 300, 301, 302, 306, 317, 319 Luật Thương mại; khoản 4 Điều 23, điểm h khoản 2 Điều 46 Luật Điện lực; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Điều 28, Điều

29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận A.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần B về việc yêu cầu Công ty Cổ phần M phải thanh toán cho Công ty Cổ phần B khoản tiền nợ gốc, tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng; tiền lãi chậm thanh toán và tiền phạt hợp đồng theo 07 hợp đồng đã ký kết. Cụ thể, Công ty Cổ phần M phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần B tổng số tiền **72.917.183.593** đồng *(Bảy mươi hai tỷ chín trăm mười bẩy triệu một trăm tám mươi ba nghìn lăm trăm chín ba đồng),* trong đó bao gồm các khoản tiền sau:

- Đối với Hợp đồng thuê đất: 18.282.979.687 đồng *(trong đó: nợ gốc là 9.332.812.500 đồng; nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 8.950.167.187 đồng).*

- Đối với Hợp đồng nguyên tắc cung cấp dịch vụ và tiện ích: 10.072.012.865 đồng *(trong đó: nợ gốc: 7.497.141.300 đồng; nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 2.574.871.565 đồng).*

- Đối với Hợp đồng cung cấp điện: 41.118.812.368 đồng *(trong đó: nợ gốc là 33.204.885.224 đồng, nợ lãi là 7.249.830.040 đồng, tiền phạt là 664.097.104 đồng).*

- Đối với Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ thu gom Xử lý nước thải và thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường: 73.788.207 đồng *(trong đó: nợ gốc là 53.782.179 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 20.006.028 đồng).*

- Đối với Hợp đồng cung cấp nước: 241.924.515 đồng *(trong đó: nợ gốc là 176.287.860 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 65.636.655 đồng).*

- Đối với Hợp đồng sử dụng cầu cảng:

+ Đối với phí sử dụng hành lang đường ống năm 2016 và năm 2017: 261.029.823 đồng *(trong đó: nợ gốc 239.507.136 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 21.522.687 đồng).*

+ Đối với tiền bồi thường thiệt hại cầu cảng: 301.195.562 đồng *(trong đó: nợ gốc là 258.000.000 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 43.195.562 đồng).*

- Đối với Hợp đồng thuê đất xây dựng khu nhà tạm: 2.846.278.872 đồng *(trong đó: nợ gốc là 1.852.525.362 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 24/4/2017 là 993.753.510 đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí sơ thẩm:

+ Công ty Cổ phần M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: 180.917.184 đồng.

+ Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 46.388.825 đồng; được trừ vào số tiền 88.000.000 đồng tạm ứng án phí mà Công ty Cổ phần B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005551 ngày 24/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Hải Phòng. Trả lại Công ty Cổ phần B số tiền 41.611.175 đồng.

- Án phí phúc thẩm:

+ Công ty Cổ phần M không phải chịu phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trả lại Công ty Cổ phần M số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0006447 ngày 18/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận A, thành phố Hải Phòng.

+ Công ty Cổ phần B không phải chịu phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trả lại Công ty Cổ phần B số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0006449 ngày 19/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận A, thành phố Hải Phòng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận A;
- TAND quận A;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án, Tòa KT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hà